

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/6/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đàm Quang Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Thanh

2. Ông Nguyễn Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thùy T

Bị đơn: Anh Lê Văn D

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/4/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Thùy T trình bày: Chị và anh Lê Văn D tìm hiểu yêu thương nhau trong thời gian 01 năm, rồi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2000 và chung sống như vợ chồng từ đó đến nay, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh D không lo làm ăn, suốt ngày chỉ ăn chơi nhậu nhẹt về nhà còn gây sự đánh đập chị, vì thương các con nên chị phải cố gắng chịu đựng, nhưng anh D chỉ lo ăn chơi mà không hề quan tâm đến gia đình, tất cả các chi phí cho gia đình, con cái đều do một mình chị lo liệu. Vợ chồng chị đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay.

Nay cảm thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Gia K, sinh ngày 28/8/2001 và Lê Gia P, sinh ngày 07/8/2007. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con, đồng thời yêu cầu anh D phải cấp dưỡng cho cháu Phong mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Phong đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Điều không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 23/4/2019 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn anh Lê Văn D trình bày: Anh công nhận giữa anh và chị Lê Thị Thùy T có tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 2000 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, xô sát nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống nên cuộc sống chung không có hạnh phúc, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Gia K, sinh ngày 28/8/2001 và Lê Gia P, sinh ngày 07/8/2007. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, anh đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Điều không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đều chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28,35,39,147,227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 14, 53, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Thùy T và anh Lê Văn D.

+ Giao con chung Lê Gia K, sinh ngày 28/8/2001 và Lê Gia P, sinh ngày 07/8/2007 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Phong mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Phong đủ 18 tuổi, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Ngoài ra đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Những tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án gồm: Các bản sao giấy khai sinh của con và Giấy chứng minh nhân dân; 03 đơn xin xác nhận ghi ngày 21/3/2019

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất gồm: chị Lê Thị Thùy T và anh Lê Văn D đã tổ chức lễ cưới vào năm 2000 và chung sống như vợ chồng từ đó cho đến nay, không đăng lý kết hôn; Giao chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Gia K, sinh ngày 28/8/2001 và Lê Gia P, sinh ngày 07/8/2007. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Điều không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn anh Lê Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị Thùy T và anh Lê Văn D được sự đồng ý của hai bên gia đình, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2000, chung sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay chị Lê Thị Thùy T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Mặt khác, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 25/3/2019 và biên bản làm việc của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 06/5/2019 đều xác nhận chị Lê Thị Thùy T và anh Lê Văn D không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã.

Từ những căn cứ trên, việc chị T và anh D chung sống như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Vì vậy pháp luật không công nhận anh, chị là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung*: Chị T và anh D đều công nhận vợ chồng có 02 con chung. Tại phiên tòa hôm nay chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung tên Lê Gia K, sinh ngày 28/8/2001 và Lê Gia P, sinh ngày 07/8/2007. Theo bản tự khai ngày 07/5/2019 của cháu Lê Gia K và Lê Gia P thì cả 02 cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, tại phiên hoà giải ngày 13/5/2019, anh

D và chị T thỏa thuận, chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu K và P. Tuy nhiên, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Do đó, để đảm bảo quyền lợi chính đáng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một cách toàn diện về mọi mặt của các con. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu K và cháu P cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng cho con:* Chị T yêu cầu anh D cấp dưỡng cho cháu Phong mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu Phong đủ 18 tuổi. Căn cứ vào khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Mặc khác, tại bản tự khai ngày 23/4/2019, biên bản hòa giải ngày 13/5/2019 anh D đồng ý cấp dưỡng cho cháu Phong mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị T yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là hợp lý. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng là 1000.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

[5] *Về tài sản chung:* Các đương sự đều không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét.

[6] *Về nợ chung:* Không có

[7] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Lê Thị Thùy T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0003889 ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức. Anh Lê Văn D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271; Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Thùy T và anh Lê Văn D là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Gia Khánh, sinh ngày 28/8/2001 và Lê Gia Phong, sinh ngày 07/8/2007 cho chị Lê Thị Thùy T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2019 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

3.1. Chị Lê Thị Thùy T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003889 ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

3.2. Anh Lê Văn D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

4. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/6/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- UBND *xã Đ Nhuận*;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đàm Quang Hiệp